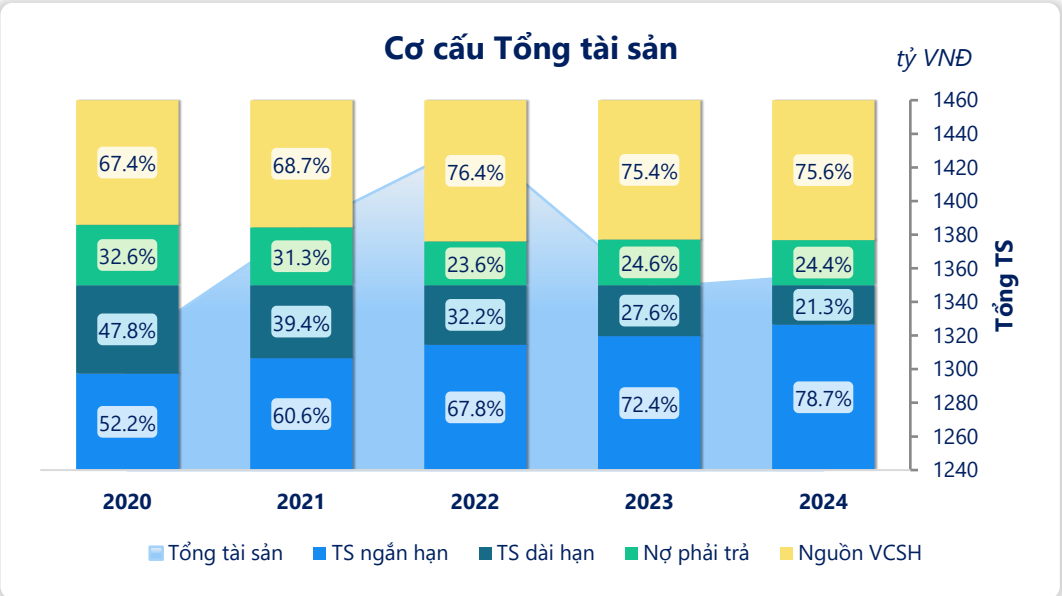
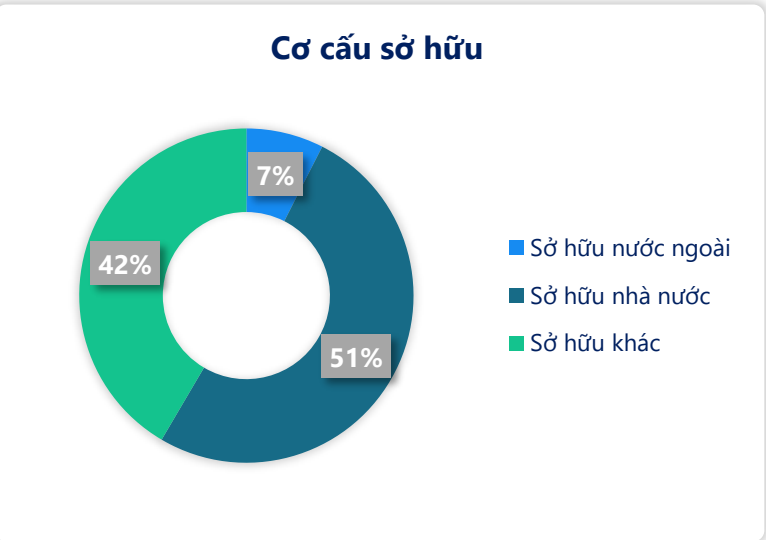


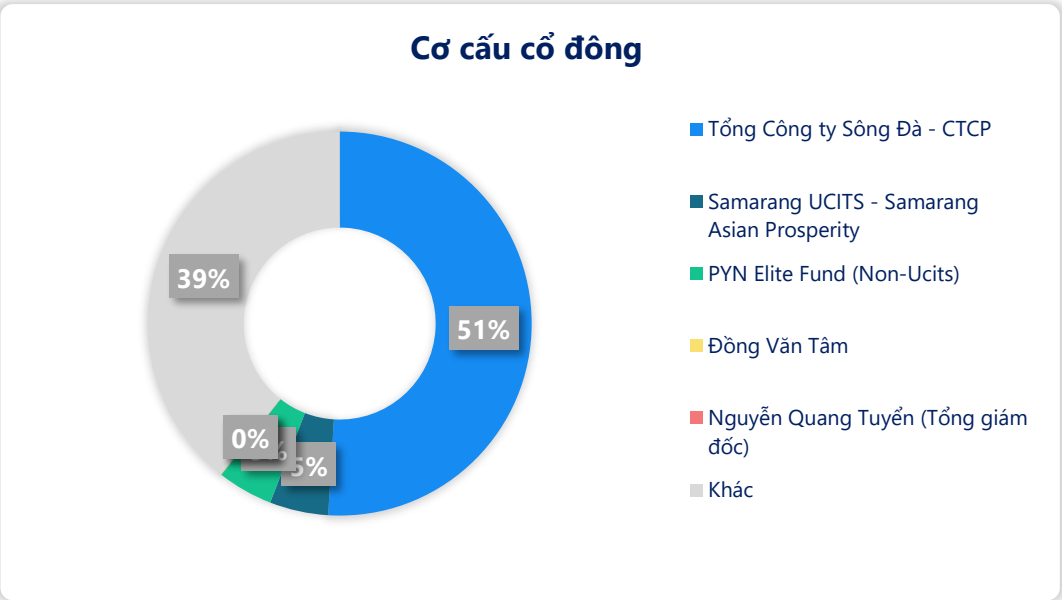
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		14,250		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,206		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,983		
SL cổ phiếu LH		68,998,620		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		141,663		
% sở hữu nước ngoài		7.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,025		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		983		
P/E		6.9		
EPS		2,065		
	YTD	1T	3T	6T
SJD		1.4%	2.4%	-0.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SJD** năm 2024 tăng trưởng **0.56%** so với năm trước, đạt **1,356** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.6%, cao hơn nợ phải trả.

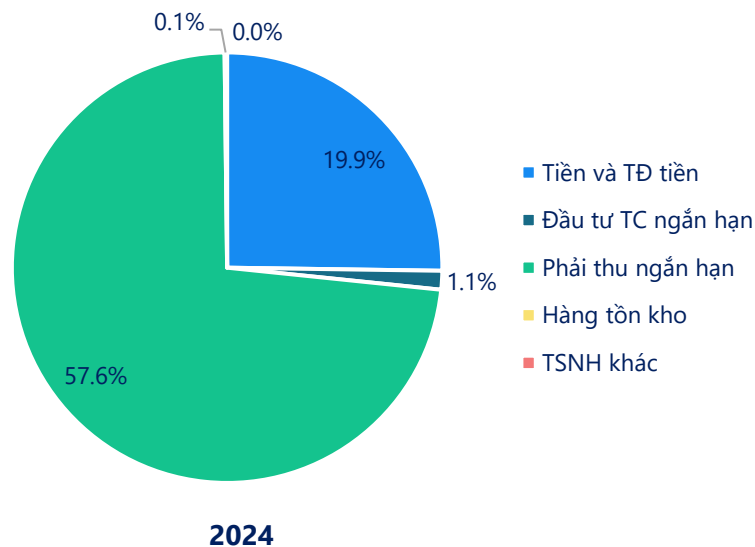
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 41.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 7.50%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Sông Đà - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity nắm giữ 4.94% và đứng thứ 3 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 4.68%.

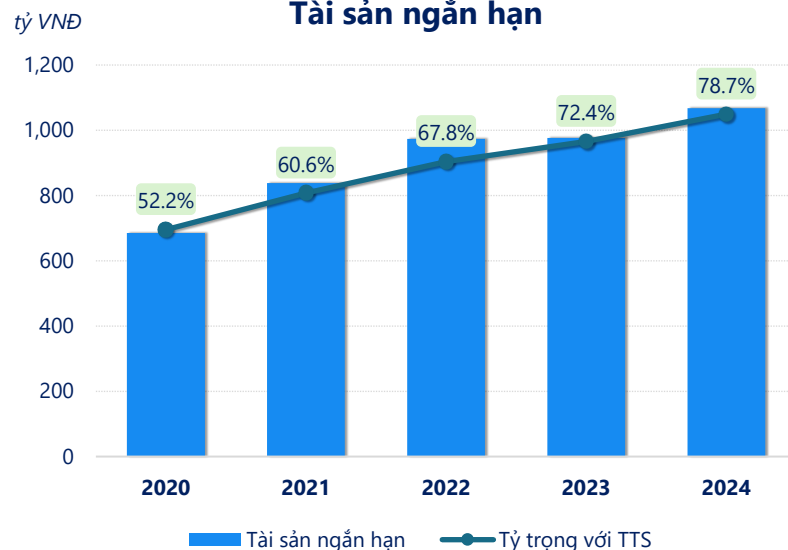
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



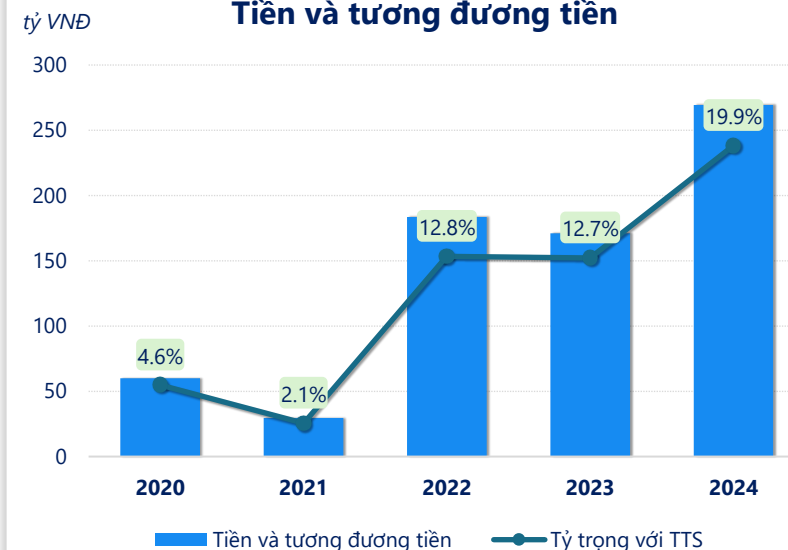
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SJD đạt **1,067** tỷ đồng, tăng trưởng **9.27%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

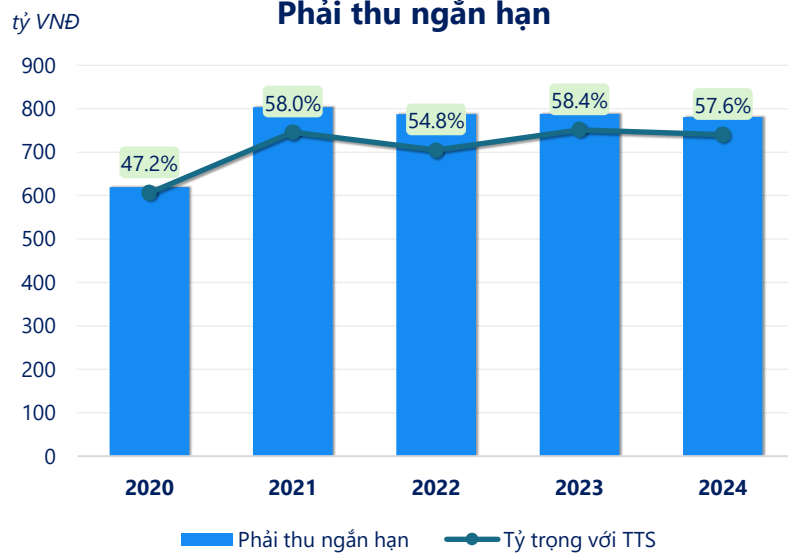
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



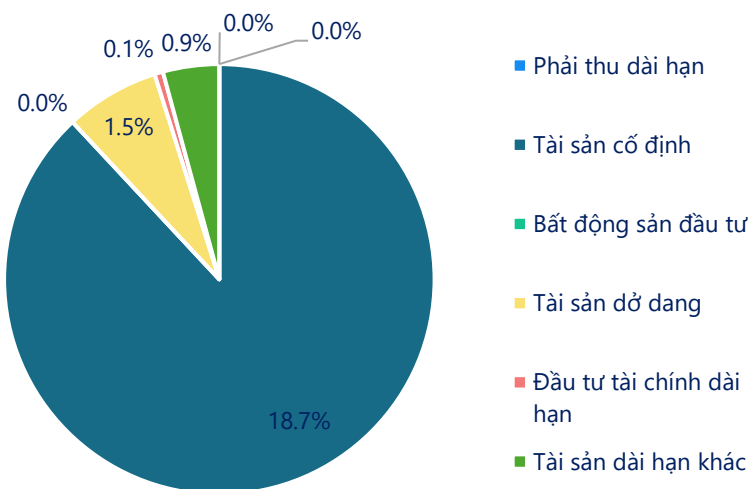
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



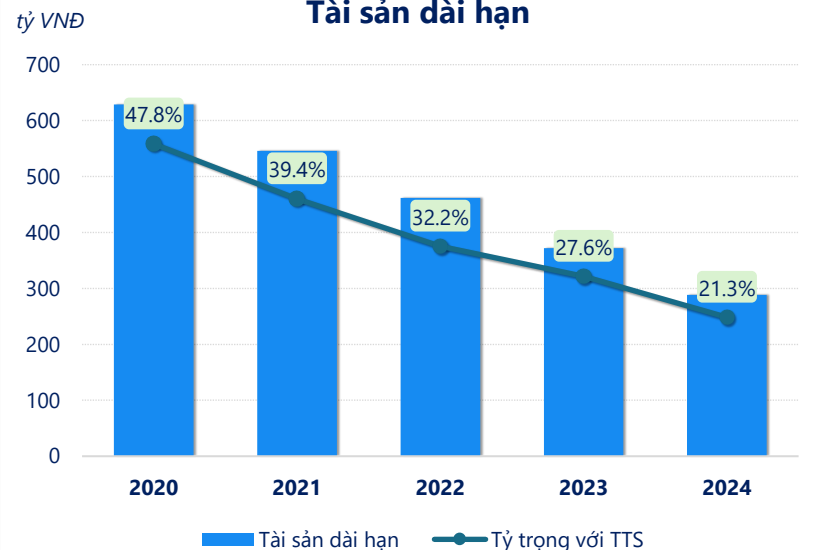
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **288.7** tỷ đồng giảm **22.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.51%.

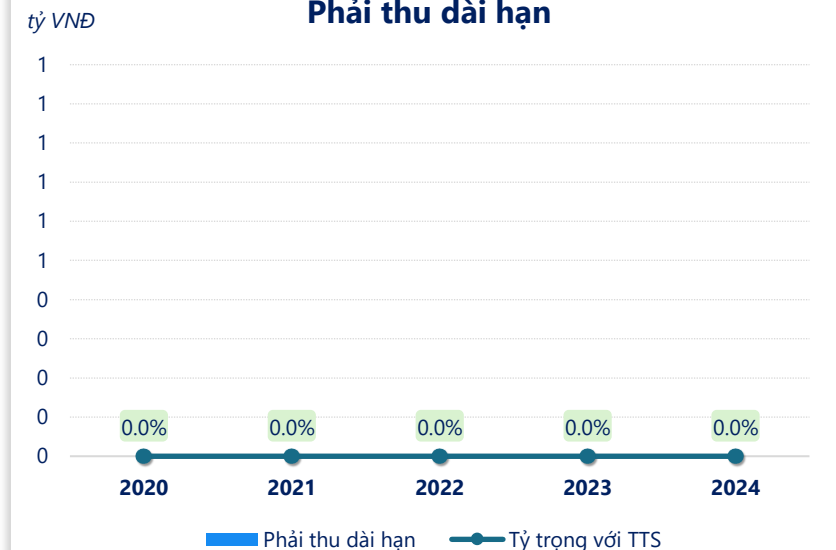
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



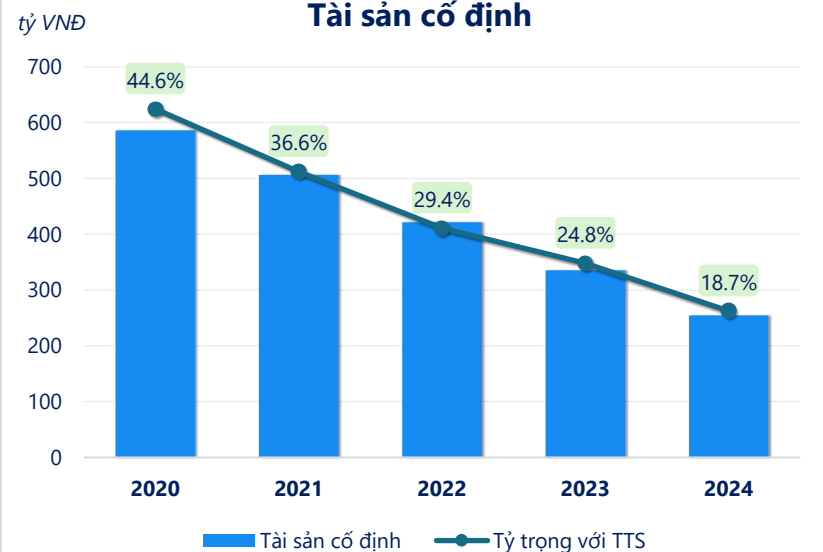
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



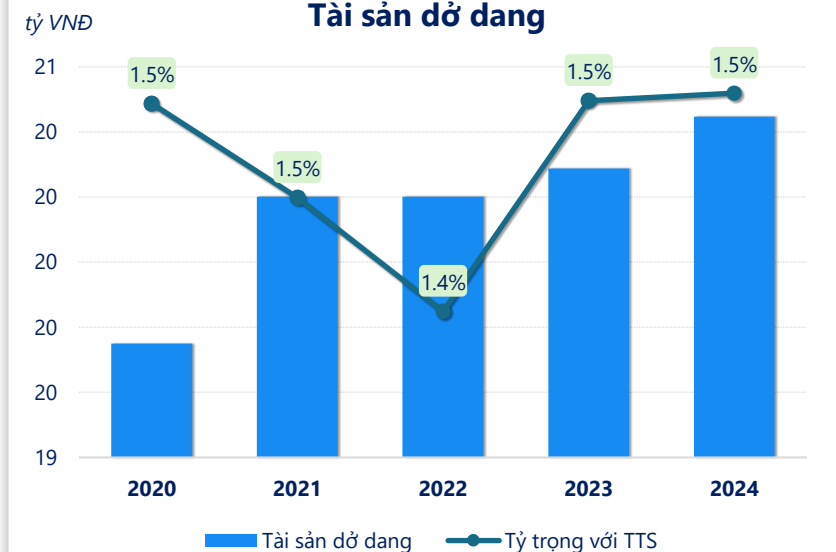
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

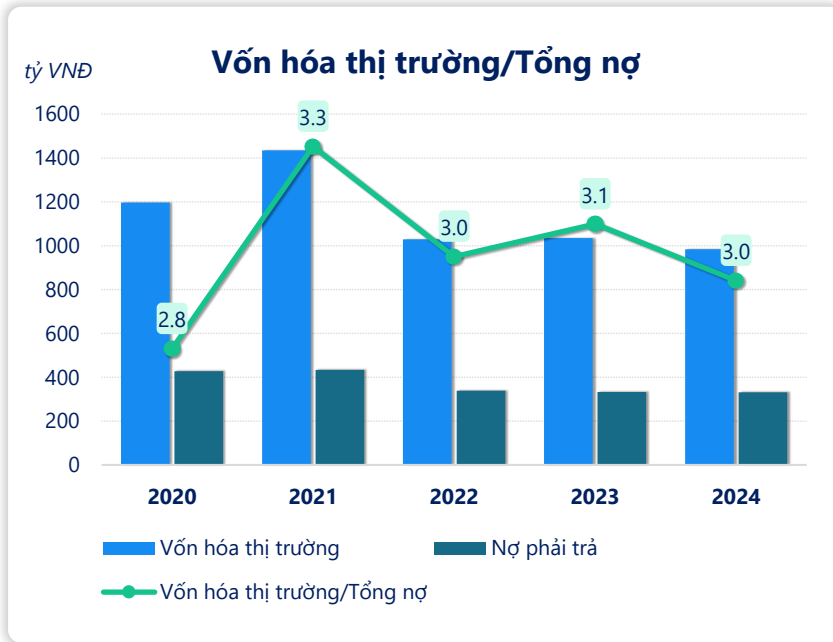
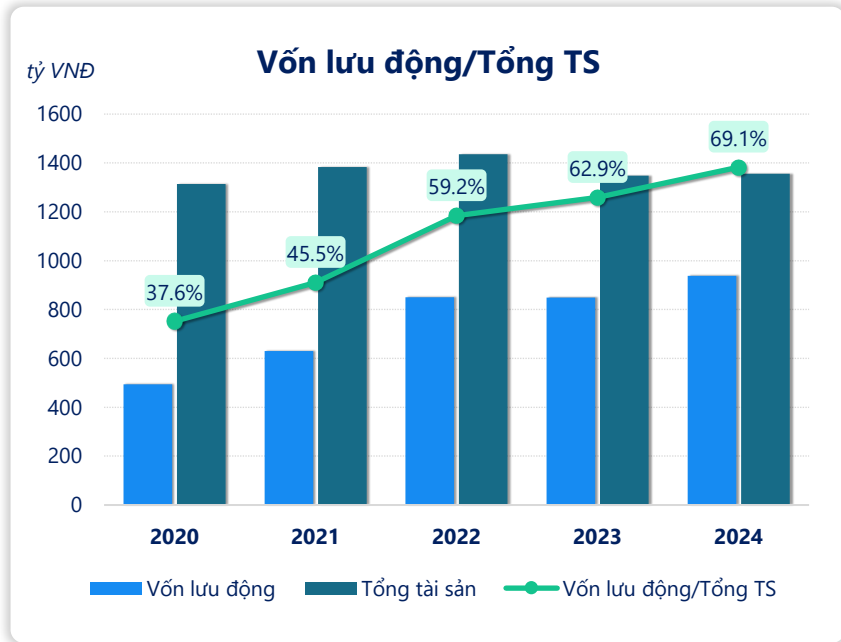
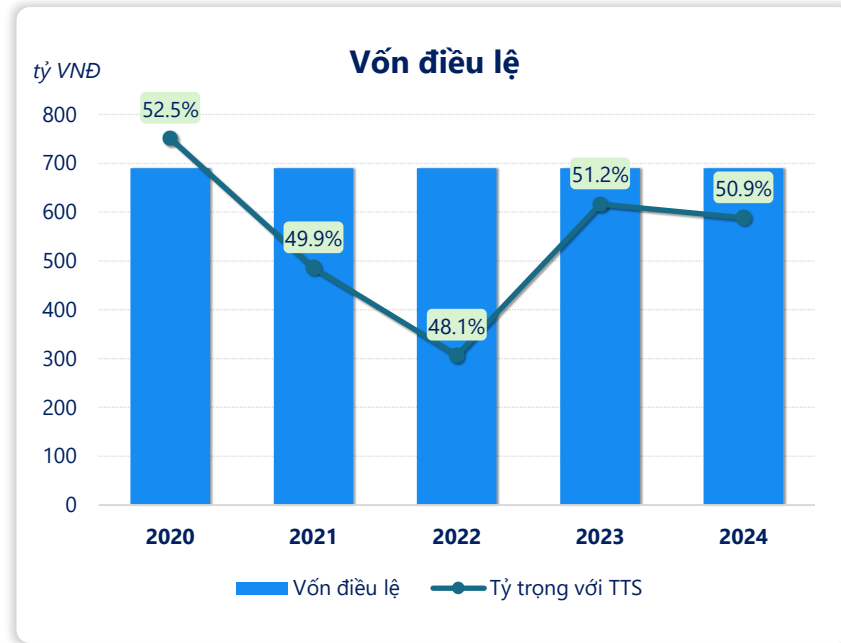
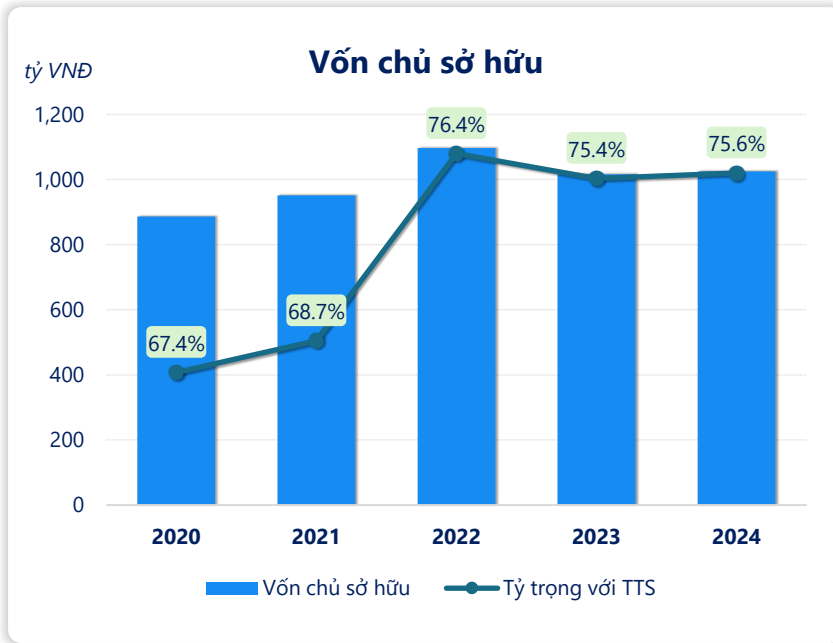


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,356	1,348	0.6%
Tài sản ngắn hạn	1,067	977	9.3%
Tiền và tương đương tiền	269	171	57.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	15.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	781	788	-0.9%
Hàng tồn kho	1.62	2.10	-22.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	0.68	-44.7%
Tài sản dài hạn	289	372	-22.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	254	335	-24.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.4	20.3	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	1.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.2	14.5	-16.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	331	332	-0.4%
Nợ ngắn hạn	130	128	1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.2	15.9	-29.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	49.4	6.1%
Nợ dài hạn	201	204	-1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	197	200	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,025	1,017	0.9%
Vốn chủ sở hữu	1,025	1,016	0.9%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	331	425	455	431	423
Giá vốn hàng bán	153	193	197	208	203
Lợi nhuận gộp	178	233	259	223	220
Doanh thu HĐTC	4.44	10.9	0.19	7.35	8.26
Chi phí TC	16.1	13.4	18.4	21.4	20.7
Chi phí lãi vay	16.0	13.4	15.0	18.5	16.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	38.5	30.3	47.5	45.3	26.7
LN thuần từ HĐKD	128	200	193	164	181
Lợi nhuận khác	0.45	0.08	-0.52	0.12	-1.13
LN trước thuế	128	200	193	164	179
Lợi nhuận sau thuế	99.7	160	154	130	143
LNST của CĐ cty mẹ	101	160	154	130	142

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	-9.62	250	203	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.6	16.3	0.37	-7.90	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	-37.2	-96.6	-207	-128
Tiền đầu kỳ	97.8	60.0	29.5	183	171
Lưu chuyển tiền thuần	-37.9	-30.5	154	-12.5	98.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	60.0	29.5	183	171	269